

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á
THÁI BÌNH DƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
CHÂU Á THÁI BÌNH
DƯƠNG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG c=VN l=Quận Hai
Bà Trưng
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-08-14 10:25+07:00

Tháng 08 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 14
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	15
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	16 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 kèm theo và đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đoàn Tùng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Đỗ Hoàng Lan	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Quân	Thành viên
Ông Vanfleteren Zamiel	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Phương Dung	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Học	Thành viên
Bà Hoàng Thị Huyền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Quân	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán

Bà Đậu Thị Thảo	Kế toán trưởng
-----------------	----------------

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Đức Quân - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài sự kiện nêu tại Thuyết minh số 35.1, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Đức Quân

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Số: 883/2026/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

V/v: Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2026, từ trang 6 đến trang 43, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Quang Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:

3660-2026-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		719.524.722.945	695.403.006.152
TÀI SẢN TÀI CHÍNH	110		625.070.714.630	549.291.451.419
Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6	93.007.747.334	81.763.448.180
<i>Tiền</i>	<i>111.1</i>		<i>8.007.747.334</i>	<i>23.763.448.180</i>
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	<i>111.2</i>		<i>85.000.000.000</i>	<i>58.000.000.000</i>
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.3	438.974.681.053	426.059.541.962
Các khoản cho vay	114	7.1	171.744.304.103	173.814.451.389
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.2	(10.997.983.947)	(10.848.210.390)
Các khoản phải thu	117	8	13.966.530.416	12.295.751.068
<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>	<i>117.2</i>		<i>13.966.530.416</i>	<i>12.295.751.068</i>
Trả trước cho người bán	118	8	3.541.843.347	3.291.472.659
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	7.534.355.246	7.691.855.246
Các khoản phải thu khác	122	8	8.106.849.785	7.870.754.012
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	15	(100.807.612.707)	(152.647.612.707)
TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	130		94.454.008.315	146.111.554.733
Tạm ứng	131	9	93.198.913.273	145.049.764.609
Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	574.740.648	178.225.766
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	11	89.000.000	89.000.000
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	16	591.354.394	794.564.358
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		89.818.870.575	82.084.002.984
Tài sản cố định	220		6.269.574.320	7.053.329.555
Tài sản cố định hữu hình	221	14	4.391.657.755	4.580.821.330
- Nguyên giá	222		16.552.120.624	16.358.087.824
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(12.160.462.869)	(11.777.266.494)
Tài sản cố định vô hình	227	13	1.877.916.565	2.472.508.225
- Nguyên giá	228		10.626.277.488	10.626.277.488
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(8.748.360.923)	(8.153.769.263)
Tài sản dài hạn khác	250		83.549.296.255	75.030.673.429
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	11	341.631.000	-
Chi phí trả trước dài hạn	252	10	146.762.963	55.677.590
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		63.846.316.102	56.050.978.604
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	19.214.586.190	18.924.017.235
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		809.343.593.520	777.487.009.136

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		14.635.704.231	6.099.933.862
Nợ phải trả ngắn hạn	310		14.635.704.231	6.099.933.862
Phải trả hoạt động giao dịch	318		240.801.074	260.437.741
Phải trả người bán ngắn hạn	320	17	415.358.240	415.358.240
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		776.900.000	776.900.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	697.696.798	784.922.436
Phải trả người lao động	323		891.310.685	1.525.271.766
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		464.711.141	426.842.896
Chi phí phải trả ngắn hạn	325		285.371.890	276.091.691
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	18	10.473.056.414	1.243.611.103
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		390.497.989	390.497.989
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19.2	794.707.889.289	771.387.075.274
Vốn chủ sở hữu	410		794.707.889.289	771.387.075.274
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		843.759.450.000	843.759.450.000
Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	19.1	830.000.000.000	830.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		830.000.000.000	830.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	411.2		13.759.450.000	13.759.450.000
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ	415		2.868.000.000	2.868.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	417	19.2	(51.919.560.711)	(75.240.374.726)
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		203.465.703.695	148.963.539.689
Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(255.385.264.406)	(224.203.914.415)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		809.343.593.520	777.487.009.136


Nguyễn Thu Phương
Người lập biểu


Đậu Thị Thảo
Kế toán trưởng


Nguyễn Đức Quân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006	20	83.000.000	83.000.000
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	21	257.200.030.000	257.200.040.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	22	30.430.000	30.430.000
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	23	246.158.190.000	217.358.190.000
TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	24	2.559.178.610.000	3.095.723.770.000
Tài sản tài chính giao dịch tự do	021.1		2.408.941.480.000	2.985.866.480.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		29.500.060.000	88.369.830.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		10.540.000.000	10.540.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		92.794.510.000	7.975.210.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		17.402.560.000	2.972.250.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	25	82.326.380.000	79.778.800.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		82.326.380.000	79.778.800.000
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		22.752.873.700	19.059.928.770
Tiền gửi của khách hàng	026	26	76.116.924.627	114.014.214.618
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		75.638.294.240	113.628.316.809
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		154.302.408	151.398.795
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		89.865.903	87.026.513
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		64.436.505	64.372.282
Tiền gửi của Tổ chức phát hành	030		324.327.979	234.499.014

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	27	75.792.596.648	113.779.715.604
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	031.1		75.470.084.213	113.457.537.865
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		322.512.435	322.177.739
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		324.327.979	234.499.014

Nguyễn Thu Phương
Người lập biểu

Đặng Thị Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Quân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	28	33.573.654.180	57.324.579.945
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		-	157.371.611
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2		31.755.044.180	55.428.356.984
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		1.818.610.000	1.738.851.350
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	28	1.606.753.425	1.860.810.954
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		7.209.408.456	5.568.423.483
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		4.264.034.897	2.886.673.480
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		426.046.248	346.016.625
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		160.000.000	160.000.000
Cộng doanh thu hoạt động	20	28	47.239.897.206	68.146.504.487
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		70.731.731.669	95.883.988.248
Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		-	1.314.806.599
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		70.731.731.669	94.569.181.649
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		149.773.557	176.818.815
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		2.899.978.654	2.923.175.917
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		522.161.276	541.272.878
Chi phí các dịch vụ khác	32		-	330.000
Cộng chi phí hoạt động	40	29	74.303.645.156	99.525.585.858
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong năm	42		18.961.911	19.643.776
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		18.961.911	19.643.776
CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
Chi phí lãi vay	52		-	18.171.616
Cộng chi phí tài chính	60		-	18.171.616
CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	30	(42.791.229.440)	8.217.920.782
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		15.746.443.401	(39.595.529.993)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
Thu nhập khác	71		1.376.906	2.334.260
Chi phí khác	72		9.166.915	-
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(7.790.009)	2.334.260
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		15.738.653.392	(39.593.195.733)
Lợi nhuận đã thực hiện	91		54.715.340.881	(452.371.068)
Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(38.976.687.489)	(39.140.824.665)
CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		(7.582.160.623)	(7.828.164.933)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	31	213.176.875	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	32	(7.795.337.498)	(7.828.164.933)
LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		23.320.814.015	(31.765.030.800)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	501	33	281	(383)
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	502	33	281	(383)



Nguyễn Thu Phương
Người lập biểu



Đậu Thị Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Quân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01	15.738.653.392	(39.593.195.733)
Điều chỉnh cho các khoản	02	(64.678.968.824)	(10.384.061.376)
- Khấu hao TSCĐ	03	977.788.035	988.082.967
- Các khoản dự phòng	04	(51.690.226.443)	(810.400.185)
- Chi phí lãi vay	06	-	18.171.616
- Dự thu tiền lãi	08	(13.966.530.416)	(10.579.915.774)
Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	70.731.731.669	94.569.181.649
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	70.731.731.669	94.569.181.649
Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(31.755.044.180)	(55.428.356.984)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(31.755.044.180)	(55.428.356.984)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	21.401.959.897	39.770.097.366
- (-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(51.891.826.580)	15.392.504.988
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	2.070.147.286	15.197.298.274
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	12.295.751.068	9.575.904.318
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	157.500.000	-
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39	(486.466.461)	652.411.158
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	51.712.430.300	369.629.873
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	9.280.199	(54.022.076)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(487.600.255)	(272.614.796)
- Thuế TNDN đã nộp	43	(239.375.778)	-
(-) Lãi vay đã trả	44	-	(18.171.616)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(19.636.667)	1.047.802.991
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	37.868.245	135.608.620
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(671.669)	(332.748.325)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(633.961.081)	(1.076.938.469)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	9.169.090.245	(858.817.042)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(290.568.955)	12.249.468
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	11.438.331.954	28.933.664.922

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

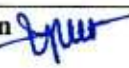
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(194.032.800)	(120.120.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(194.032.800)	(120.120.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	(4.631.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	(4.631.000.000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		11.244.299.154	24.182.544.922
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	6	81.763.448.180	85.504.471.899
- Tiền	101.1		23.763.448.180	17.504.471.899
- Các khoản tương đương tiền	101.2		58.000.000.000	68.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	6	93.007.747.334	109.687.016.821
- Tiền	103.1		8.007.747.334	16.687.016.821
- Các khoản tương đương tiền	103.2		85.000.000.000	93.000.000.000


Nguyễn Thu Phương
Người lập biểu


Đậu Thị Thảo
Kế toán trưởng


Nguyễn Đức Quân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2026



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		375.561.323.000	295.476.031.580
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(300.410.911.790)	(216.996.593.170)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		483.203.000.128	412.138.109.647
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(595.914.484.046)	(481.135.165.139)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(426.046.248)	(346.016.625)
Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		31.028.665.871	19.528.958.205
Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(30.938.836.906)	(19.521.055.278)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(37.897.289.991)	9.144.269.220
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		114.014.214.618	136.507.636.823
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		113.628.316.809	136.142.795.778
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		151.398.795	147.048.691
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		234.499.014	217.792.354
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		76.116.924.627	145.651.906.043
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		75.638.294.240	145.276.926.468
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		154.302.408	149.284.294
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		924.527.979	225.695.281


Nguyễn Thu Phương
Người lập biểu


Đậu Thị Thảo
Kế toán trưởng


Nguyễn Đức Quân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
B04a-CTCK

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Tại 01/01/2025	Tại 01/01/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026		Tại 30/06/2025	Tại 30/06/2026
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
				VND	VND	VND	VND		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	19	803.046.540.437	771.387.075.274	-	31.765.030.800	54.502.164.006	(31.181.349.991)	771.281.509.637	794.707.889.289
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19	843.759.450.000	843.759.450.000	-	-	-	-	843.759.450.000	843.759.450.000
- Cổ phiếu phổ thông	19	830.000.000.000	830.000.000.000	-	-	-	-	830.000.000.000	830.000.000.000
- Quyền biểu quyết	19	13.759.450.000	13.759.450.000	-	-	-	-	13.759.450.000	13.759.450.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	19	2.868.000.000	2.868.000.000	-	-	-	-	2.868.000.000	2.868.000.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	19.1	(43.580.909.563)	(75.240.374.726)	-	31.765.030.800	54.502.164.006	(31.181.349.991)	(75.345.940.363)	(51.919.560.711)
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	19.1	148.353.150.995	148.963.539.689	-	452.371.068	54.502.164.006	-	147.900.779.927	203.465.703.695
- Lợi nhuận chưa thực hiện	19.1	(191.934.060.558)	(224.203.914.415)	-	31.312.659.732	-	(31.181.349.991)	(223.246.720.290)	(255.385.264.406)
Cộng		803.046.540.437	771.387.075.274	-	31.765.030.800	54.502.164.006	(31.181.349.991)	771.281.509.637	794.707.889.289

(31.181.349.391) 5147.771.28

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
CHÀU Á
THÁI BÌNH DƯƠNG**

S.Đ.K.D. 0101.181.349.391
Đ. HAI BÀ TRUNG - TP. HÀ NỘI

Đậu Thị Thảo
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (sau đây được gọi là “Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102121412 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2006; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 ngày 25/12/2024 với vốn điều lệ của Công ty là 830.000.000.000 VND; Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 07/GPĐC-UBCK ngày 23/01/2015.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 338/UBCK-GP ngày 07/07/2010 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 390.000.000.000 VND.

Giấy phép điều chỉnh số 81/UBCK-GP ngày 27/09/2021 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 780.000.000.000 VND.

Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK ngày 28/01/2022 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 830.000.000.000 VND.

Giấy phép điều chỉnh số 77/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2023 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, thay đổi Người đại diện theo Pháp luật.

Địa chỉ theo Giấy phép điều chỉnh là: Tầng 03, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội.

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2006 và sửa đổi vào ngày 11/01/2022. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán APS.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 27 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 28 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tầng 11, tòa nhà MB Sunny Tower, số 259 Trần Hưng Đạo, phường Ông Cầu Lành, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Huế	Số 28 Lý Thường Kiệt, Phường Vĩnh Ninh, tỉnh Thừa Thiên Huế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28 của Thông tư số 121/2020/TT-BTC (“Thông tư 121”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán, theo đó:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Thông tư 121 và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - + Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - + Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; và
 - + Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Công ty chứng khoán, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.2 KỲ KẾ TOÁN

Năm tài chính hằng năm của Công ty bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2.3 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam “VND” và được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ theo đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Công ty Chứng khoán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12/03/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Công ty Chứng khoán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12/03/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho Công ty Chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3 Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư:

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc uỷ thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.4 Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán:

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xoá lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

4.5 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán:

Là số tiền Công ty nộp cho Trung tâm Lưu ký chứng khoán với khoản đóng góp cố định ban đầu là 120 triệu đồng và khoản đóng hàng năm được xác định bằng 0,01 % trên giá trị giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGD Chứng khoán được thanh toán qua thành viên lưu ký của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

4.6 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thoả mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- (ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp đồng phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK mua vào: Cơ sở ghi nhận tăng/giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (Tiếp)

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/đăng ký giao dịch, giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty không thu thập được giá thị trường, Công ty xác định giá trị hợp lý căn cứ vào Báo cáo tài chính năm gần nhất của tổ chức phát hành theo phương pháp xác định giá trị khoản đầu tư quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan.

Giá xuất của các tài sản tài chính này nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.7 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thoả mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị (nếu có) các tài sản tài chính HTM.

4.8 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 Giá trị hợp lý/ giá trị thị trường của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường/ giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý/ giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của Chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và các chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Giá trị thị trường với chứng khoán bị huỷ hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Giá trị chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4.10 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp đảm bảo đối với khoản cho vay của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, Công ty phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận dự phòng suy giảm giá trị của các tài sản tài chính.

Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán tại ngày trích lập dự phòng.

Đối với các tài sản thế chấp là chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các tài sản thế chấp chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

4.12 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.13 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian hữu dụng ước tính (Năm)
- Máy móc thiết bị	03 - 06
- Phương tiện vận tải	10
- Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06

4.14 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 10 năm.

4.15 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; Hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.16 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.17 Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

4.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

4.20 Doanh thu

• **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.20 Doanh thu (Tiếp)

- **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

- **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

- **Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).

- **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:**

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

- **Thu nhập hoạt động khác:**

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

4.21 Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; Doanh thu đầu tư khác.

4.22 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuê phí lệ phí, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

4.23 Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động phản ánh các khoản lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư tài sản tài chính, gồm: FVTPL, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, tài sản sẵn sàng để bán và chi phí hoạt động tự doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.23 Chi phí hoạt động (Tiếp)

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí có liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của Công ty, bao gồm:

- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán;
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn chứng khoán;
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;
- Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán;
- Chi phí các dịch vụ tài chính khác;
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán;
- Chi phí các dịch vụ khác.

4.24 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.25 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ Cổ phiếu	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
Của Công ty chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
Của Nhà đầu tư	207.736.742	4.481.413.721.580
- Cổ phiếu	207.736.742	4.481.413.721.580
Cộng	207.736.742	4.481.413.721.580

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
- Tiền mặt	11.390.958	23.110.958
- Tiền gửi ngân hàng	7.995.075.680	23.739.057.801
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	1.280.696	1.279.421
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	85.000.000.000	58.000.000.000
Cộng	93.007.747.334	81.763.448.180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Các khoản cho vay

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)
	VND	VND	VND	VND
- Hoạt động ứng trước tiền bán	19.023.773.920	19.023.773.920	11.585.686.594	11.585.686.594
- Gốc cho vay hoạt động Margin	152.720.530.183	141.722.546.236	162.228.764.795	151.380.554.405
Cộng	171.744.304.103	160.746.320.156	173.814.451.389	162.966.240.999

(*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.2 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(10.997.983.947)	(10.848.210.390)
Cộng	(10.997.983.947)	(10.848.210.390)

7.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán thương mại	758.206.261.561	438.974.681.053	706.314.434.981	426.059.541.962
Cổ phiếu niêm yết	484.001.915.140	224.392.254.930	484.001.915.140	261.864.416.930
Cổ phiếu đăng ký giao dịch (UPCOM)	481.074.982	53.857.900	481.088.402	60.045.100
Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	273.723.271.439	214.528.568.223	221.831.431.439	164.135.079.932
Cộng	758.206.261.561	438.974.681.053	706.314.434.981	426.059.541.962

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á
THÁI BÌNH DƯƠNG**

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng,
Phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ 01/01/2026

đến 30/06/2026

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

7.4 Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính

TT	Các loại tài sản tài chính	30/06/2026					01/01/2026				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối kỳ	CL đánh giá tại cuối kỳ		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đầu kỳ	CL đánh giá tại đầu kỳ		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)	5 = (1+3-4)	6	7	8 = (7-6)	9 = (6-7)	10 = (6+8-9)
I	FVTPL										
1	Cổ phiếu niêm yết	484.001.915.140	224.392.254.930	4.186.437.441	263.796.097.651	224.392.254.930	484.001.915.140	261.864.416.930	5.478.486.041	227.615.984.251	261.864.416.930
	API	188.805.999.564	68.303.664.000	-	120.502.335.564	68.303.664.000	188.805.999.564	77.117.040.000	-	111.688.959.564	77.117.040.000
	IDJ	169.750.661.000	72.306.084.400	-	97.444.576.600	72.306.084.400	169.750.661.000	82.166.005.000	-	87.584.656.000	82.166.005.000
	TNH	24.789.691.437	13.487.491.200	-	11.302.200.237	13.487.491.200	24.789.691.437	18.997.624.800	-	5.792.066.637	18.997.624.800
	CSC	30.964.380.000	16.051.378.400	-	14.913.001.600	16.051.378.400	30.964.380.000	22.782.601.600	-	8.181.778.400	22.782.601.600
	TLG	23.656.640.000	21.626.000.000	-	2.030.640.000	21.626.000.000	23.656.640.000	21.868.000.000	-	1.788.640.000	21.868.000.000
	FPT	19.400.850.000	10.494.900.000	-	8.905.950.000	10.494.900.000	19.400.850.000	14.322.100.000	-	5.078.750.000	14.322.100.000
	VFG	16.125.353.650	8.877.960.000	-	7.247.393.650	8.877.960.000	16.125.353.650	9.978.220.000	-	6.147.133.650	9.978.220.000
	MWG	8.507.747.811	11.715.000.000	3.207.252.189	-	11.715.000.000	8.507.747.811	13.260.000.000	4.752.252.189	-	13.260.000.000
	AAT	2.000.000.000	550.000.000	-	1.450.000.000	550.000.000	2.000.000.000	646.000.000	-	1.354.000.000	646.000.000
	Các cổ phiếu niêm yết khác	591.678	979.776.930	979.185.252	-	979.776.930	591.678	726.825.530	726.233.852	-	726.825.530
2	Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)	481.074.982	53.857.900	-	427.217.082	53.857.900	481.088.402	60.045.100	-	421.043.302	60.045.100

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á
THÁI BÌNH DƯƠNG**

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng,
Phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ 01/01/2026

đến 30/06/2026

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

7.4 Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính (Tiếp)

TT	Các loại tài sản tài chính	30/06/2026					01/01/2026				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá tại cuối kỳ		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đầu kỳ	Chênh lệch đánh giá tại đầu kỳ		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)	5 = (1+3-4)	6	7	8 = (7-6)	9 = (6-7)	10 = (6+8-9)
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	273.723.271.439	214.528.568.223	-	59.194.703.216	214.528.568.223	221.831.431.439	164.135.079.932	-	57.696.351.507	164.135.079.932
	Công ty CP Tập đoàn Apec Group	150.150.000.000	124.046.419.975	-	26.103.580.025	124.046.419.975	150.150.000.000	124.046.419.975	-	26.103.580.025	124.046.419.975
	Công ty Cổ phần Apec Finance	30.030.000.000	28.889.015.014	-	1.140.984.986	28.889.015.014	30.030.000.000	28.889.015.014	-	1.140.984.986	28.889.015.014
	Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	14.671.098.481	-	-	14.671.098.481	-	14.671.098.481	-	-	14.671.098.481	-
	Công ty CP Len Hà Đông	1.733.700.000	1.733.700.000	-	-	1.733.700.000	1.733.700.000	1.733.700.000	-	-	1.733.700.000
	Cổ phiếu Thủy sản Minh Hải	1.902.937.958	1.902.937.958	-	-	1.902.937.958	1.902.937.958	1.902.937.958	-	-	1.902.937.958
	Công ty CP Đầu tư Bất động sản Hà Nội	5.200.000.000	5.200.000.000	-	-	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	-	-	5.200.000.000
	Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4.800.000.000	2.363.006.985	-	2.436.993.015	2.363.006.985	4.800.000.000	2.363.006.985	-	2.436.993.015	2.363.006.985
	Công ty CP Đường sắt Phía Nam	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-
	Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Kim Bôi	51.891.840.000	50.393.488.291	-	1.498.351.709	50.393.488.291					
	Các cổ phiếu khác	12.343.695.000	-	-	12.343.695.000	-	12.343.695.000	-	-	12.343.695.000	-
	Tổng	758.206.261.561	438.974.681.053	4.186.437.441	323.418.017.949	438.974.681.053	706.314.434.981	426.059.541.962	5.478.486.041	285.733.379.060	426.059.541.962

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á
THÁI BÌNH DƯƠNG**Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng,
Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026

đến ngày 30/06/2026

B09a-CTCK**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***8. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	13.966.530.416	12.295.751.068
- Dự thu lãi cho vay margin	13.966.530.416	12.295.751.068
Trả trước cho người bán	3.541.843.347	3.291.472.659
- 3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd (*)	2.430.258.000	2.430.258.000
- Các khoản trả trước khác	1.111.585.347	861.214.659
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	7.534.355.246	7.691.855.246
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Apec Group	3.439.688.000	3.597.188.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam	2.827.945.000	2.827.945.000
- Phải thu hoạt động tư vấn tài chính khác	1.266.722.246	1.266.722.246
Phải thu khác	8.106.849.785	7.870.754.012
- Sửa lỗi giao dịch chứng khoán (*)	4.548.366.937	4.548.366.937
- Các đối tượng khác	3.558.482.848	3.322.387.075
Cộng	33.149.578.794	31.149.832.985

(*) Các khoản phải thu này đã được trích lập dự phòng, chi tiết theo Thuyết minh số 15.

9. TẠM ỨNG

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Đinh Thị Thu Hằng (*)	65.791.185.466	82.791.185.466
- Nguyễn Phương Dung (*)	26.001.986.890	40.357.816.890
- Nguyễn Đức Quân (*)	-	20.484.170.000
- Nhân viên khác	1.405.740.917	1.416.592.253
Cộng	93.198.913.273	145.049.764.609

(*) Số dư các khoản tạm ứng chủ yếu là những khoản tạm ứng cho nhân viên để thực hiện giao dịch thu mua cổ phần của các Công ty mục tiêu và thực hiện các hoạt động kinh doanh của Công ty. Tổng số dư tạm ứng đã được trích lập dự phòng là 92,29 tỷ đồng. Trong kỳ, Công ty đã thu hồi được hơn 51,84 tỷ đồng từ các khoản tạm ứng nêu trên thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Kim Bôi và thực hiện bù trừ công nợ theo Biên bản bù trừ công nợ ba bên được ký kết giữa Công ty, các cá nhân nhận tạm ứng và các cổ đông chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Kim Bôi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á
THÁI BÌNH DƯƠNG**

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng,
Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026

đến ngày 30/06/2026

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	574.740.648	178.225.766
- Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí hỗ trợ phần mềm	574.740.648	178.225.766
Chi phí trả trước dài hạn	146.762.963	55.677.590
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	15.191.403	34.304.338
- Các chi phí khác	131.571.560	21.373.252
Cộng	721.503.611	233.903.356

11. CÀM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	89.000.000	89.000.000
- Ký quỹ, ký cược	89.000.000	89.000.000
Dài hạn	341.631.000	-
- Ký quỹ, ký cược	341.631.000	-
Cộng	430.631.000	89.000.000

12. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tiền nộp ban đầu	494.938.176	494.938.176
- Tiền nộp bổ sung hàng năm	10.406.901.230	10.116.332.275
- Tiền lãi phân bổ hàng năm	8.312.746.784	8.312.746.784
Cộng	19.214.586.190	18.924.017.235

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á
THÁI BÌNH DƯƠNG**Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng,
Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026

đến ngày 30/06/2026

B09a-CTCK**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2026	10.273.067.488	353.210.000	10.626.277.488
30/06/2026	10.273.067.488	353.210.000	10.626.277.488
HAO MÒN LUY KẾ			
01/01/2026	(7.800.559.263)	(353.210.000)	(8.153.769.263)
Khấu hao trong kỳ	(594.591.660)	-	(594.591.660)
30/06/2026	(8.395.150.923)	(353.210.000)	(8.748.360.923)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2026	2.472.508.225	-	2.472.508.225
30/06/2026	1.877.916.565	-	1.877.916.565

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là: 4.759.527.488 đồng (tại ngày 01/01/2026 là: 4.759.527.488 đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2026	7.709.396.652	1.439.889.000	7.208.802.172	16.358.087.824
Tăng do mua mới	194.032.800	-	-	194.032.800
30/06/2026	7.903.429.452	1.439.889.000	7.208.802.172	16.552.120.624
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ				
01/01/2026	(3.128.575.322)	(1.439.889.000)	(7.208.802.172)	(11.777.266.494)
Khấu hao trong kỳ	(383.196.375)	-	-	(383.196.375)
30/06/2026	(3.511.771.697)	(1.439.889.000)	(7.208.802.172)	(12.160.462.869)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2026	4.580.821.330	-	-	4.580.821.330
30/06/2026	4.391.657.755	-	-	4.391.657.755

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là: 9.010.103.824 đồng (tại ngày 01/01/2026 là: 9.010.103.824 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng,

Phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

B09a-CTCK**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***15. DỰ PHÒNG SUY GIẢM CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	Giá trị phải thu khó đòi Ngày 30/06/2026	Năm 2026			
		01/01/2026	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND	VND
Dự phòng phải thu khác khó đòi	100.807.612.707	152.647.612.707	-	51.840.000.000	100.807.612.707
1. Ứng trước người bán	2.851.886.235	2.851.886.235	-	-	2.851.886.235
- 3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd	2.430.258.000	2.430.258.000	-	-	2.430.258.000
- Công ty TNHH MTV Phần mềm Bảo Thạch	195.000.000	195.000.000	-	-	195.000.000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật - Thương mại Sao Việt	111.067.476	111.067.476	-	-	111.067.476
- Các đối tượng khác	115.560.759	115.560.759	-	-	115.560.759
2. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	264.722.246	264.722.246	-	-	264.722.246
- Các đối tượng khác	264.722.246	264.722.246	-	-	264.722.246
3. Dự phòng các khoản phải thu khác	5.397.831.870	5.397.831.870	-	-	5.397.831.870
- Sửa lỗi giao dịch	4.548.366.937	4.548.366.937	-	-	4.548.366.937
- Các đối tượng khác	849.464.933	849.464.933	-	-	849.464.933
4. Tạm ứng (*)	92.293.172.356	144.133.172.356	-	51.840.000.000	92.293.172.356
Bà Đinh Thị Thu Hằng	65.791.185.466	82.791.185.466	-	17.000.000.000	65.791.185.466
Bà Nguyễn Phương Dung	26.001.986.890	40.357.816.890	-	14.355.830.000	26.001.986.890
Ông Nguyễn Đức Quân	-	20.484.170.000	-	20.484.170.000	-
Ông Phạm Ngọc Tuấn	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000
Cộng	100.807.612.707	152.647.612.707	-	51.840.000.000	100.807.612.707

(*) Trong đó, chủ yếu là các khoản tạm ứng cho các cá nhân trong công ty với mục đích kinh doanh số tiền là 92,29 tỷ đồng (tại 01/01/2026 là 144,6 tỷ đồng) trình bày tại Thuyết minh số 9.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ cần trừ trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	80.036.770	16.137.690	96.174.460	-
- Thuế thu nhập cá nhân của CBCNV	233.174.549	375.653.520	374.952.496	233.875.573
- Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư	471.711.117	3.642.651.296	3.702.381.188	411.981.225
- Các loại thuế khác	-	51.840.000	-	51.840.000
Cộng	784.922.436	4.086.282.506	4.173.508.144	697.696.798
	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực thu/ cần trừ trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	794.564.358	213.176.875	-	581.387.483
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	9.966.911	9.966.911
Cộng	794.564.358	213.176.875	9.966.911	591.354.394

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á
THÁI BÌNH DƯƠNG**

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng,
Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026

đến ngày 30/06/2026

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Công ty TNHH Truyền thông ICON	46.788.359	46.788.359
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Apec Group	277.418.268	277.418.268
- Các đối tượng khác	91.151.613	91.151.613
Cộng	415.358.240	415.358.240

18. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Phải trả ứng trước tiền bán cho Nhà đầu tư	9.171.082.651	-
- Khách hàng cá nhân	712.168.282	714.160.688
- Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	-	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ	455.867.000	455.867.000
- Các khoản phải trả khác	133.938.481	73.583.415
Cộng	10.473.056.414	1.243.611.103

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ đông	30/06/2026		01/01/2026	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
- Ông Nguyễn Đỗ Lăng	118.724.400.000	14,3%	118.724.400.000	14,3%
- Các cổ đông khác	711.275.600.000	85,7%	711.275.600.000	85,7%
Cộng	830.000.000.000	100%	830.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***19.2 THAY ĐỔI TRONG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2025	830.000.000.000	13.759.450.000	2.868.000.000	(43.580.909.563)	803.046.540.437
Tăng trong năm	-	-	-	(31.659.465.163)	(31.659.465.163)
31/12/2025	830.000.000.000	13.759.450.000	2.868.000.000	(75.240.374.726)	771.387.075.274
01/01/2026	830.000.000.000	13.759.450.000	2.868.000.000	(75.240.374.726)	771.387.075.274
Tăng trong kỳ	-	-	-	23.320.814.015	23.320.814.015
30/06/2026	830.000.000.000	13.759.450.000	2.868.000.000	(51.919.560.711)	794.707.889.289

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á
THÁI BÌNH DƯƠNG**Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng,
Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026

đến ngày 30/06/2026

B09a-CTCK**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI
NHUẬN**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	830.000.000.000	830.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	830.000.000.000	830.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối	-	-

19.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	83.000.000	83.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	83.000.000	83.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	83.000.000	83.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.000.000	83.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	83.000.000	83.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

20. CỔ PHIẾU ĐANG LƯU HÀNH

	30/06/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu đang lưu hành	83.000.000	83.000.000
Cộng	83.000.000	83.000.000

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	257.200.030.000	257.200.040.000
Cộng	257.200.030.000	257.200.040.000

27. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	75.792.596.648	113.779.715.604
- Nhà đầu tư trong nước	75.470.084.213	113.457.537.865
- Nhà đầu tư nước ngoài	322.512.435	322.177.739
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	324.327.979	234.499.014
Cộng	76.116.924.627	114.014.214.618

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
- Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	33.573.654.180	57.324.579.945
- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.606.753.425	1.860.810.954
- Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay và phải thu	7.209.408.456	5.568.423.483
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	4.264.034.897	2.886.673.480
- Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	426.046.248	346.016.625
- Doanh thu dịch vụ tư vấn tài chính	160.000.000	160.000.000
Cộng	47.239.897.206	68.146.504.487

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
- Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	70.731.731.669	95.883.988.248
- Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	149.773.557	176.818.815
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.899.978.654	2.923.175.917
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	522.161.276	541.272.878
- Chi phí dịch vụ khác	-	330.000
Cộng	74.303.645.156	99.525.585.858

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á
THÁI BÌNH DƯƠNG**Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng,
Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026

đến ngày 30/06/2026

B09a-CTCK**22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	30.430.000	30.430.000
Cộng	30.430.000	30.430.000

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	246.158.190.000	217.358.190.000
Cộng	246.158.190.000	217.358.190.000

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.408.941.480.000	2.985.866.480.000
- Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	29.500.060.000	88.369.830.000
- Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	10.540.000.000	10.540.000.000
- Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	92.794.510.000	7.975.210.000
- Tài sản tài chính chờ thanh toán	17.402.560.000	2.972.250.000
Cộng	2.559.178.610.000	3.095.723.770.000

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	82.326.380.000	79.778.800.000
Cộng	82.326.380.000	79.778.800.000

26. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	75.638.294.240	113.628.316.809
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước	75.367.016.404	113.357.170.122
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	271.277.836	271.146.687
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	154.302.408	151.398.795
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước	89.865.903	87.026.513
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	64.436.505	64.372.282
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	324.327.979	234.499.014
Cộng	76.116.924.627	114.014.214.618

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á
THÁI BÌNH DƯƠNG**

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng,
Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026

đến ngày 30/06/2026

B09a-CTCK

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
- Chi phí lương và các khoản phúc lợi	5.949.807.967	5.792.183.751
- Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư văn phòng	50.042.001	41.644.603
- Chi phí khấu hao TSCĐ	91.563.183	45.399.996
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	5.100.000
- Chi phí (hoàn nhập)/trích lập dự phòng	(51.840.000.000)	(987.219.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.077.567.002	2.160.159.775
- Chi phí khác	1.879.790.407	1.160.651.657
Cộng	(42.791.229.440)	8.217.920.782

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.738.653.392	(39.593.195.733)
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	(14.672.769.016)	36.414.754.315
- Trừ: (Lãi)/Lỗ chưa thực hiện	38.976.687.489	39.140.824.665
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	1.818.610.000	2.726.070.350
- Cộng: Chi phí không được trừ	(51.830.846.505)	-
+ Chi phí không được trừ	9.153.495	-
+ Hoàn nhập dự phòng đã loại khỏi chi phí không được trừ những năm trước	(51.840.000.000)	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.065.884.376	(3.178.441.418)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	213.176.875	-

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Thuế TNDN hoàn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(7.795.337.498)	(7.828.164.933)
	(7.795.337.498)	(7.828.164.933)

33. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	23.320.814.015	(31.765.030.800)
- Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	83.000.000	83.000.000
- Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	281	(383)

34. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam	Ông Nguyễn Đức Quân - Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc của Công ty là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam.
Bà Đậu Thị Thảo	Kế toán trưởng của Công ty là Trưởng ban BKS của Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam.
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	Ông Nguyễn Đức Quân - Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc của Công ty là Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương
Bà Nguyễn Đỗ Hoàng Lan	Thành viên HĐQT của Công ty là Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương
Bà Nguyễn Phương Dung	Trưởng Ban kiểm soát của Công ty là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương
Công ty Cổ phần Tập đoàn Apec Group	Ông Nguyễn Đức Quân - Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc của Công ty là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Tập đoàn Apec Group
Công ty Cổ phần Quản lý khách sạn & dịch vụ Mandala	Bà Hoàng Thị Huyền - Thành viên Ban kiểm soát của Công ty là Kế toán trưởng của Công ty Cổ phần Quản lý khách sạn & dịch vụ Mandala.
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cotana	Ông Nguyễn Đức Quân - Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc của Công ty là Thành viên HĐQT của Công ty CP Tập đoàn Cotana

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Và các bên liên quan khác được công bố trên Báo cáo tình hình quản trị công ty số 02/2026/BCQT-APEC ngày 29/07/2026.

Trong kỳ, Công ty có giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam	843.351.264	549.364.264
Thuê văn phòng	843.351.264	549.364.264
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	300.773	255.407
Phí Giao dịch, phí lưu ký, phí TTBT	300.773	255.407
Công ty Cổ phần Tập đoàn Apec Group	-	197.649.416
Thuê văn phòng	-	197.649.416
Công ty Cổ phần Quản lý khách sạn & Dịch vụ Mandala	-	47.706.802
Voucher tiền khách sạn	-	6.742.000
Chi phí tổ chức hội nghị, du lịch	-	40.964.802
	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương		
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	68.303.664.000	77.117.040.000
Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp	660.000.000	660.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Apec Group		
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	124.046.419.975	124.046.419.975
Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp	3.439.688.000	3.597.188.000
Phải trả người bán	277.418.268	277.418.268
Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam		
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	72.306.084.400	82.166.005.000
Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp	2.827.945.000	2.827.945.000
Phải trả khác ngắn hạn	281.117.088	-
Ông Nguyễn Đức Quân - Tổng Giám đốc		
Tạm ứng	-	20.484.170.000
Bà Nguyễn Phương Dung - Trưởng Ban Kiểm soát		
Tạm ứng	26.001.986.890	40.357.816.890

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Chi tiết lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
		VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị		181.524.499	223.714.577
Nguyễn Đoàn Tùng	Chủ tịch HĐQT	76.524.499	106.133.932
Hồ Xuân Vinh	Thành viên HĐQT	-	27.580.645
Nguyễn Đỗ Hoàng Lan	Thành viên HĐQT	35.000.000	30.000.000
Vanfleteren Zamiel	Thành viên HĐQT	35.000.000	30.000.000
Nguyễn Đức Quân	Thành viên HĐQT	35.000.000	30.000.000
Ban Kiểm soát		49.000.000	42.000.000
Nguyễn Phương Dung	Trưởng ban	21.000.000	18.000.000
Nguyễn Quang Học	Thành viên	14.000.000	12.000.000
Hoàng Thị Huyền	Thành viên	14.000.000	12.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		577.867.768	417.828.230
Nguyễn Đức Quân	Tổng giám đốc kiêm thành viên HĐQT	577.867.768	417.828.230
Cộng		808.392.267	683.542.807

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 31/07/2026, Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương đã công bố thông tin về Nghị quyết số 19/2026/APS/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị về việc rút nghiệp vụ “Bảo lãnh chứng khoán”. Tuy nhiên đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa hoàn tất thủ tục rút nghiệp vụ nêu trên.

Ngoài các sự kiện đã nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có thêm sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 kèm theo của Công ty.

35.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty đã được soát xét.


Nguyễn Thu Phương
Người lập biểu


Đậu Thị Thảo
Kế toán trưởng


Nguyễn Đức Quân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2026

